

Số: 772 /VNM-KTM

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2022

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ  
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Tên dịch vụ: Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất  
Quý III năm 2022

**1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:**

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile
- Địa chỉ: Tầng 6 số 7 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 04.35730123

**2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:**

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile
- Địa chỉ: Tầng 6 số 7 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 04.35730123

**3. Kết quả tự kiểm tra**

**3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:**

**3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:**

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông:
  - Đã gửi, ngày gửi: 22/12/2016
  - Chưa gửi.
- Công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website: [www.vietnamobile.com.vn](http://www.vietnamobile.com.vn)
  - Đã công bố. Ngày công bố: 22/12/2016, trên website.
  - Chưa công bố.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
  - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: 63
  - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 3
  - Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra. Ngày hoàn thành: 22/12/2016
  - Chưa hoàn thành việc niêm yết:
    - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra đã được niêm yết: ...
    - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra chưa được niêm yết: ...
    - + Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được niêm yết tại bất kỳ điểm giao dịch nào:...
  - Chưa thực hiện việc niêm yết.
- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước:
  - Không.



Có sự thay đổi:

+ Nội dung thay đổi:

+ Thực hiện lại việc công bố chất lượng:

Đã thực hiện. Ngày hoàn thành .../.../20...

Chưa thực hiện.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ:

Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 15/10/2022

Chưa báo cáo.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước:

Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.

Có yêu cầu báo cáo đột xuất, thời hạn yêu cầu báo cáo: trước ngày: .../.../20...,

Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

Chưa báo cáo.

- Báo cáo khi có sự cố:

Không có sự cố.

Có ... sự cố: + Tại ... ngày .../.../20..., sự cố về ..., mức độ ảnh hưởng ...

Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

Chưa báo cáo.

+ ...

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 63

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 03 gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Hải Phòng, Dak Lak, Tiền Giang.

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 63

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0

4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 03 bản. *Thư*

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ThS. Võ Đăng Việt Linh

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG  
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

**Quý III năm 2022**

**Tại địa bàn tỉnh: Hải Phòng**

*(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 7.721.VN.M.TD.V ngày 15. tháng 10... năm 2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile)*

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015 / BTTTT | Mức doanh nghiệp công bố | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế | Phương pháp xác định                                 | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-------------------------------|--------------------------|--|------------------------------|--|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                         | ≥ 95%                    | 100.000 mẫu  | 150,905                      | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.94%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                         | ≥ 98%                    | 3000 cuộc  | 3,166                        | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.53%                          | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                          | ≤ 2%                     | 3000 cuộc  | 3,151                        | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 0.44%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3.0)                                  | ≥ 90%                         | ≥ 90%                    | 3000 cuộc  | 3,137                        | Sử dụng thiết bị đo                                  | 93.82%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%              | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%         | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 10.006 cuộc                  | Giám sát báo hiệu                                    | 0%                              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%            | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%       | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | Không thu thập đủ 10.000 mẫu | Sơ sánh cuộc gọi được tính cước với số liệu ghi cước |                                 | Phù hợp<br>Phù hợp |



|   |  |                   |                   |          |          |                                     |                   |         |
|---|--|-------------------|-------------------|----------|----------|-------------------------------------|-------------------|---------|
| 7 | Dịch vụ hỗ trợ khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.<br>- Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng, chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | 24 giờ trong ngày | 24 giờ trong ngày |          |          |                                     | 24 giờ trong ngày |         |
|   |  | ≥ 80 %            | ≥ 80 %            | 250 cuộc | 317 cuộc | Gọi bằng nhân công tới tổng đài 789 | 99.68%            | Phù hợp |

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp  
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) *Thư*



**S. Vũ Đăng Việt Linh**



**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG  
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Quý III năm 2022

Tại địa bàn tỉnh: Đắk Lắk

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông  
số 7.2/MN-19M ngày 15. tháng 10... năm 2022... của Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015 / BTTTT | Mức doanh nghiệp công bố | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế    | Phương pháp xác định                                 | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-------------------------------|--------------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                         | ≥ 95%                    | 100.000 mẫu  | 135,972                         | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.11%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                         | ≥ 98%                    | 3000 cuộc  | 3,298                           | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.70%                          | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                          | ≤ 2%                     | 3000 cuộc  | 3,288                           | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 0.33%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3.0)                                  | ≥ 90%                         | ≥ 90%                    | 3000 cuộc  | 3,277                           | Sử dụng thiết bị đo                                  | 99.21%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%              | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%         | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 10.048 cuộc                     | Giám sát báo hiệu                                    | 0%                              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%            | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%       | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | Không thu thập đủ<br>10.000 mẫu | So sánh cuộc gọi được tính cước với số liệu ghi cước |                                 | Phù hợp<br>Phù hợp |



|   |  |                                 |                                 |          |          |                                     |                                |         |
|---|--|---------------------------------|---------------------------------|----------|----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 7 | Dịch vụ hỗ trợ khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.<br>- Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng, chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | 24 giờ trong ngày<br><br>≥ 80 % | 24 giờ trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc | 287 cuộc | Gọi bằng nhân công tới tổng đài 789 | 24 giờ trong ngày<br><br>99.3% | Phù hợp |
|---|--|---------------------------------|---------------------------------|----------|----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------|

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Chữ, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Ông Võ Đăng Việt Linh



**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG  
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT  
Quý III năm 2022**

Tại địa bàn tỉnh: Tiền Giang

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông  
số ~~712/VN.M.TM~~ ngày.../15. tháng...10. năm...2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile)

| TT | Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ  | Mức theo QCVN 36:2015 / BTTTT | Mức doanh nghiệp công bố | Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT | Số lượng mẫu đo kiểm thực tế    | Phương pháp xác định                                 | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá        |
|----|--|-------------------------------|--------------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------------|--------------------|
| 1  | Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  | ≥ 95%                         | ≥ 95%                    | 100.000 mẫu  | 132,658                         | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.89%                          | Phù hợp            |
| 2  | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công   | ≥ 98%                         | ≥ 98%                    | 3000 cuộc  | 3,438                           | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 99.48%                          | Phù hợp            |
| 3  | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi  | ≤ 2%                          | ≤ 2%                     | 3000 cuộc  | 3,420                           | Mô phỏng cuộc gọi                                    | 0.20%                           | Phù hợp            |
| 4  | Chất lượng thoại (Tỷ lệ (%) số cuộc gọi có điểm chất lượng thoại lớn hơn hoặc bằng 3.0)                                  | ≥ 90%                         | ≥ 90%                    | 3000 cuộc  | 3,413                           | Sử dụng thiết bị đo                                  | 95.34%                          | Phù hợp            |
| 5  | Độ chính xác ghi cước<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai<br>- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai                 | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%              | ≤ 0,1%<br>≤ 0,1%         | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | 10.590 cuộc                     | Giám sát báo hiệu                                    | 0%                              | Phù hợp<br>Phù hợp |
| 6  | Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hoá đơn sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước sai<br>- Tỷ lệ cuộc gọi bị lập hóa đơn sai | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%            | ≤ 0,01%<br>≤ 0,01%       | 10.000 cuộc<br>10.000 cuộc   | Không thu thập đủ<br>10.000 mẫu | So sánh cuộc gọi được tính cước với số liệu ghi cước |                                 | Phù hợp<br>Phù hợp |



|   |  |                                 |                                 |          |          |                                     |                               |         |
|---|--|---------------------------------|---------------------------------|----------|----------|-------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 7 | Dịch vụ hỗ trợ khách hàng<br>- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại.<br>- Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng, chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây | 24 giờ trong ngày<br><br>≥ 80 % | 24 giờ trong ngày<br><br>≥ 80 % | 250 cuộc | 300 cuộc | Gọi bằng nhân công tới tổng đài 789 | 24 giờ trong ngày<br><br>100% | Phù hợp |
|---|--|---------------------------------|---------------------------------|----------|----------|-------------------------------------|-------------------------------|---------|

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) *Thư*



ThS. Võ Đăng Việt Linh

